

Bản án số: 373/2026/DS-PT

Ngày: 21 - 5 - 2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiền

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thế Bắc là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2026/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau bị kháng cáo.

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1953 (chết năm 2025)

Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã G, tỉnh Cà Mau.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C:

1/ Bà Tạ Thị N, sinh năm 1955; CCCD 095155005635 (có mặt).

2/ Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1978;

3/ Ông Huỳnh Hoàng H, sinh năm 1980;

4/ Ông Huỳnh Hoàng A, sinh năm 1981;

5/ Ông Huỳnh Văn K1, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp E, xã G, tỉnh Cà Mau.

6/ Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1983;

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà N, ông K, ông H, ông Hoàng A, bà T: Ông Huỳnh Văn K1, sinh năm 1976 (theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2025, có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn K2, sinh năm 1978; CCCD 095078003458 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã G, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Tạ Thị N, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã G, tỉnh Cà Mau.

2/ Bà Tạ Thị T1, sinh năm 1944 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã G, tỉnh Cà Mau.

3/ Bà Tạ Thị L, sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã G, tỉnh Cà Mau.

4/ Bà Huỳnh Thị Kiều N1, sinh năm 1964 (vắng mặt);

5/ Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp D, xã G, tỉnh Cà Mau.

6/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã G (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã G, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn K2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/6/2024 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/7/2024 cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ông Huỳnh Văn C khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn K2 giao trả phần đất diện tích 413,5m² tại thửa số 329, tờ bản đồ số 12, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn C, đất tọa lạc tại ấp T, xã G, tỉnh Cà Mau. Phần đất này có nguồn gốc của bà Phan Thị Đ (đã chết năm 1997) là mẹ vợ của ông Huỳnh Văn C cho lại ông C và vợ là Tạ Thị N vào năm nào thì ông không nhớ rõ, khi cho đất chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì và ông C đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/12/1995. Phần đất tranh chấp ông C và bà N sử dụng từ trước năm 1995, có cất nhà ở đến khoảng năm 1999 – 2000 thì ông C và bà N dời đi nơi khác, bỏ đất trống đến nay. Nguyên nhân ông C, bà N dời đi nơi khác là do phần đất này diện tích nhỏ, không thể cải tạo, sinh sống nên đã dời đến nơi khác sinh sống. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do năm 2023 thì ông C đắp nền, phát hiện ông K2 lấn sang đất của ông.

Ông Trần Văn K2 trình bày: Phần đất này có nguồn gốc của ông ngoại tên Nguyễn Thanh T3 (chết năm 1997) và bà ngoại tên Phan Thị H1 (Phan Thị Đ) (đã chết năm 1998) để lại cho ông, vì ông sống với ông T3 và bà H1 từ nhỏ (từ lúc 03 tuổi). Khi ông T3 và bà H1 còn sống thì cũng có nói cho ông phần đất này, nhưng chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì, đến khi ông T3 và bà H1 chết thì ông mặc nhiên được hưởng phần đất này, chứ ông T3 và bà H1 không để lại di chúc.

Phần đất này ông quản lý, sử dụng từ khi sống cùng với ông T3 và bà H1. Ông sử dụng hơn 40 năm, trồng dừa, trồng chuối, sau này đất nhiễm mặn nên chết hết cây dừa và chuối, hiện tại thì không còn trồng gì khác, chỉ để đất trống hơn 10 năm nay, không ai sử dụng.

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp: Do năm 2023 ông C và bà N đến cắm ranh đất,

ông Chính xác Đ1 phần đất là của ông C, ông không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Đến năm 2024 thì ông mới phát hiện ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì khi đó ông đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C ngăn cản, ông Chính xác Đ1 phần đất trên là của ông C và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông mới biết. Ông trình bày do trước đây ông không có tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã đến nay chưa làm thủ tục cấp giấy.

Nay ông K2 xác định phần đất tranh chấp là của ông nên ông không đồng ý giao trả theo yêu cầu của ông C. Đối với phần đất hiện tại ông Huỳnh Văn C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 413,5m² tại thửa số 329, tờ bản đồ số 12 thì ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C.

Ngoài ra, ông xác định phần đất này vào ngày 19/01/2007 ông có chuyển nhượng phần đất cho bà Huỳnh Thị Kiều N1 và ông Trần Thanh T2 phần đất diện tích ngang 10m, dài 56m, giá chuyển nhượng là 4.500.000đ/01m ngang chạy dài hết phần đất, tổng số tiền 45.000.000đ. Hai bên chỉ làm giấy viết tay với nhau và bà N1 đã trả đủ tiền cho ông và ông đã giao phần đất này cho bà N1. Trong vụ án này, trường hợp ông T2 và bà N1 không đặt ra yêu cầu xem xét, giải quyết về phần đất ông T2, bà N1 đã nhận chuyển nhượng của ông, thì ông cũng không có ý kiến yêu cầu gì, ông sẽ tự thỏa thuận với ông T2, bà N1. Ông xác định, khi ông chuyển nhượng phần đất cho ông T2, bà N1 thì ông Huỳnh Văn C có biết nhưng không ký tên giáp ranh, do ông C không biết chữ nên không đồng ý ký tên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/11/2025 ông Trần Thanh T2 và bà Huỳnh Thị Kiều N1 trình bày: Vào ngày 19/01/2007 vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Trần Văn K2, tại ấp T, xã G, tỉnh Cà Mau, phần đất ngang 10m, dài 56m, với giá 45.000.000đ. khi chuyển nhượng có làm giấy viết tay với nhau, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L. Ông xác định trường hợp phần đất nhận chuyển nhượng của ông có nằm trong phần đất tranh chấp thì ông, bà sẽ tự thỏa thuận với ông K2, không đặt ra cho Tòa án xem xét.

Bà Tạ Thị T1 và bà Tạ Thị L trình bày: Bà xác định khi còn sống thì mẹ bà là bà Phan Thị Đ có cho ông Trần Văn K2 phần đất này, nên yêu cầu cho ông K2 được hưởng.

Bà Tạ Thị N trình bày: Bà xác định phần đất tranh chấp là bà được mẹ là Phan Thị Đ cho trước năm 1995 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C đối với ông Trần Văn K2. Buộc ông Trần Văn K2, ông Trần Thanh T2, bà Huỳnh Thị Kiều N1 giao trả phần đất diện tích 413,5m² thuộc một phần thửa số 329, tờ bản đồ số 12, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn C gồm: Bà Tạ Thị N, ông Huỳnh Văn K, ông Huỳnh Hoàng H, ông Huỳnh Hoàng A, ông Huỳnh Văn K1 và bà Huỳnh Thị T, đất tọa lạc tại ấp T, xã G,

tỉnh Cà Mau, có vị trí cụ thể sau:

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất ông Trần Văn K2, cạnh dài 51,50m + 6,24m;

- Cạnh hướng Tây giáp đất ông Huỳnh Văn C, cạnh dài 49,30m + 6,24m;

- Cạnh hướng Nam giáp đường bê tông, cạnh dài 6,97m;

- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn X, cạnh dài 08m;

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn C, yêu cầu ông Trần Văn K2 giao trả phần đất diện tích 2.5m².

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/01/2026, bị đơn ông Trần Văn K2 kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Trần Văn K2 giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ, phần đất này có nguồn gốc của ông ngoại tên Nguyễn Thanh T3 (chết năm 1997) và bà ngoại tên Phan Thị H1 (Phan Thị Đ) (đã chết năm 1998) để lại cho ông, vì ông sống với ông T3 và bà H1 từ nhỏ (từ lúc 03 tuổi). Khi ông T3 và bà H1 còn sống thì cũng có nói cho ông phần đất này, nhưng chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì, đến khi ông T3 và bà H1 chết thì ông mặc nhiên được hưởng phần đất này, chứ ông T3 và bà H1 không để lại di chúc.

Phần đất này ông quản lý, sử dụng từ khi sống cùng với ông T3 và bà H1. Ông sử dụng hơn 40 năm, trồng dừa, trồng chuối, sau này đất nhiễm mặn nên chết hết cây dừa và chuối, hiện tại thì không còn trồng gì khác, chỉ để đất trống hơn 10 năm nay, không ai sử dụng, việc ông được ông, bà ngoại cho đất những người thân điều biết. Ngoài ra, việc ông C làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ký giáp ranh với ông là không đúng quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày: Không đồng ý với nội dung và căn cứ kháng cáo của bị đơn. Bởi lẽ, Phần đất này có nguồn gốc của bà Phan Thị Đ (đã chết năm 1997) là mẹ vợ của ông Huỳnh Văn C cho lại ông C và vợ là Tạ Thị N vào năm nào thì ông không nhớ rõ, khi cho đất chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì và ông C đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/12/1995, ông C, bà N có cất nhà ở trên phần đất này sinh sống, đến năm 2000 thì dời nhà đi nơi khác do phần đất này nhỏ, canh tác không hiệu quả.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn K2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn K2 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Ông T2, bà N1 có đơn đề nghị vắng mặt; Chủ tịch UBND xã G có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn K2, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Huỳnh Văn C khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn K2 giao trả phần đất diện tích 413,5m² thuộc một phần thửa số 329, tờ bản đồ số 12, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn C vào năm 1995, đất tọa lạc tại ấp T, xã G, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa ông C và ông K2 thống nhất của bà Phan Thị Đ tặng cho. Hiện trạng phần đất tranh chấp là đất trống, không có công trình hay cây trồng gì trên đất. Đối với phần đất tranh chấp này vào năm 2007 ông K2 có làm giấy tay chuyển nhượng cho ông Trần Thanh T2 và bà Huỳnh Thị Kiều N1 phần đất ngang 10m, dài 56 m với giá 45.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Văn C cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Ông K2 cho rằng không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp là do ông C ngăn cản.

Xét căn cứ kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn K2 thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án ông K2 cho rằng ông quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp khoảng 40 năm là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông K2 thừa nhận sau khi bà ngoại ông là bà Phan Thị Đ chết năm 1997, cho ông lại phần đất tranh chấp đến năm 2007 ông làm giấy tay bán cho ông T2, bà N1 và hiện nay phần đất này là đất trống. Từ đó cho thấy, lời trình bày ông K2 là không phù hợp. Ngoài ra, ông K2 cho rằng sau khi ông, bà ngoại mất có cho ông đất, khi cho chỉ nói miệng, người thân trong gia đình biết việc này là có căn cứ. Tuy nhiên, việc ông, bà ngoại ông cho đất ông là sau khi ông C, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, việc ông, bà ngoại cho đất ông K2 chỉ nói miệng và chỉ ranh chứ không có lập văn bản xác định ranh đất với phần đất đã cho ông C, bà N trước đó, do đó trường hợp những người thân trong gia đình ông K2 biết việc cho đất ông K2 thì chỉ biết là có cho đất nhưng không biết diện tích, ranh đất cụ thể. Hiện nay, ông K2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất ông, bà ngoại cho giáp ranh đất ông C, bà N là phù hợp với thực tế diễn biến sự việc.

Mặt khác, ông C, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cha, mẹ bà N là ông Nguyễn Thanh T3, bà Phan Thị Đ còn sống và cũng không có ý kiến

gì, sau khi ông T3, bà Đ chết ông K2 là cháu quản lý phần đất còn lại giáp ranh với phần đất ông C, bà N. Do đó, ông K2 cho rằng ông C, bà N làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ký giáp ranh với ông nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C là không đúng pháp luật, là không có căn cứ.

Tại đơn khởi kiện ông Huỳnh Văn C khởi kiện yêu cầu giao trả phần đất diện tích 416 m². Tại phiên tòa người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 2.5 m². Việc rút yêu cầu này là tự nguyện, nên bản án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh T2 và bà Huỳnh Thị Kiều N1 không yêu cầu gì về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trần Văn K2 nên bản án sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là có căn cứ.

[5] Với những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy phần đất tranh chấp ông C, bà N cũng có quá trình sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995. Ông K2 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh phần đất này của ông. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và những người có liên quan, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn K2, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm, ông K2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn K2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2026/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C đối với ông Trần Văn K2. Buộc ông Trần Văn K2, ông Trần Thanh T2, bà Huỳnh Thị Kiều N1 giao trả phần đất diện tích 413,5 m² thuộc một phần thửa số 329, tờ bản đồ số 12, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn C gồm: Bà Tạ Thị N, ông Huỳnh Văn K, ông Huỳnh Hoàng H, ông Huỳnh Hoàng A, ông Huỳnh Văn K1 và bà Huỳnh Thị T, đất tọa lạc tại ấp T, xã G, tỉnh Cà Mau, có vị trí cụ thể sau:

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất ông Trần Văn K2, cạnh dài 51,50m +

6,24m;

- Cạnh hướng Tây giáp đất ông Huỳnh Văn C, cạnh dài 49,30m + 6,24m;
- Cạnh hướng Nam giáp đường bê tông, cạnh dài 6,97m;
- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn X, cạnh dài 08m;

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn C, yêu cầu ông Trần Văn K2 giao trả phần đất diện tích 2.5 m².

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, bản vẽ ông Huỳnh Văn C đã nộp tạm ứng đã chi hết số tiền 3.317.413 đồng. Ông Trần Văn K2 có nghĩa vụ giao lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Huỳnh Văn C không phải nộp án phí. Ông Trần Văn K2 phải nộp án phí số tiền 300.000đ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Cà Mau.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng N2 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn K2 phải chịu 300.000 đồng. Ông Trần Văn K2 có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001078 ngày 26/01/2026, của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển sang thu.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 8 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn A Đam